

Chuẩn mực Basel III về an toàn thanh khoản trong hoạt động ngân hàng: thực trạng áp dụng tại Việt Nam và một số khuyến nghị

NGUYỄN THỊ HIỀN

Bài viết này nghiên cứu thực trạng hệ thống ngân hàng Việt Nam hướng tới chuẩn mực Basel III về an toàn thanh khoản. Trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị đối với các ngân hàng thương mại trong việc sử dụng các công cụ kỹ thuật, chính sách quản trị thanh khoản hướng tới Basel III làm kim chỉ nam cho mọi vận hành hoạt động ngân hàng trong thời gian tới.

Từ khóa: chuẩn mực Basel, thanh khoản ngân hàng, tỷ lệ an toàn thanh khoản.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động ngân hàng và an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn thu hút sự chú ý của các nhà quản lý vĩ mô, các nhà kinh tế, nghiên cứu kinh tế do tính chất rủi ro vốn có của nó. Xét trên góc độ pháp lý, khung giám sát ngân hàng Basel I, Basel II và Basel III đều cho thấy quá trình điều chỉnh các chuẩn mực, các quy định nhằm phù hợp hóa với thực tiễn ngành công nghiệp ngân hàng, tài chính trên thế giới. Các nghiên cứu và chuẩn mực Basel ban hành được coi là khung chuẩn mực quốc tế để các quốc gia cam kết thực hiện hoặc làm căn cứ tham khảo trong việc xây dựng chuẩn mực kiểm tra, giám sát hệ thống ngân hàng của mình. Chứng kiến các cuộc khủng hoảng tài chính ngân hàng đều cho thấy, tất cả các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng đều dẫn đến kết cục là rủi ro thanh khoản khi hệ thống ngân hàng không đáp ứng được yêu cầu rút tiền/cho vay từ phía khách hàng. Hiệp ước Basel III (gọi tắt là Basel III) với trọng tâm là xử lý các vấn đề về quản lý rủi ro ngân hàng trong đó bổ sung thêm về các tiêu chí quản trị rủi ro thanh khoản, giúp các ngân hàng tránh được các cú sốc tài chính và khủng hoảng trong tương lai. Basel III đặc biệt chú trọng thiết lập khung chuẩn mực trong quản trị rủi ro thanh khoản bao gồm: (i) tỷ lệ đảm bảo thanh khoản

(Liquidity Coverage Ratio –LCR) và (ii) tỷ lệ quỹ bình ổn ròng (Net Stable Funding Ratio – NSFR) bên cạnh các tỷ lệ an toàn và giới hạn khác¹. Các quy định này sẽ được hình thành dần và có thể đưa vào áp dụng chính thức dự kiến vào tháng 1-2018 (đối với NSFR)². Yêu cầu về thanh khoản thông qua tỷ lệ đảm bảo thanh khoản nhằm mục đích đảm bảo dòng tiền ra trong vòng 30 ngày và tỷ lệ quỹ bình ổn ròng đảm bảo dòng tiền ra trung và dài hạn, tối thiểu là 1 năm.

Thực tế cho thấy, hệ thống ngân hàng Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện các chuẩn mực Basel II, nhưng điều đó không có nghĩa là không tính đến hành trang hướng tới các yêu cầu về đảm bảo an toàn theo chuẩn

Nguyễn Thị Hiền, TS., Trường đại học Ngoại thương.

1. Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản yêu cầu các ngân hàng phải duy trì đủ tài sản chất lượng cao, có thể chuyển ngay sang tiền mặt để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính bất thường trong vòng 30 ngày. Tỷ lệ quỹ bình ổn ròng yêu cầu các ngân hàng phải có sẵn nguồn tài chính dưới dạng quỹ bình ổn để có thể đối phó với thời kỳ khó khăn tối thiểu là 1 năm, tỷ lệ này được tính bằng tỷ lệ giữa lượng quỹ bình ổn thực tế (available amount of stable funding) và lượng quỹ bình ổn bắt buộc (required amount of stable funding), giá trị của tỷ lệ này phải lớn hơn hoặc bằng 1.

2. Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản đã được một số quốc gia áp dụng kể từ năm 2015.

mục Basel III. Từ năm 2014, mặc dù tình hình an ninh tài chính ngân hàng đã dần đi vào ổn định, nhưng để có định hướng khơi thông tín dụng, khắc phục tình trạng chênh lệch về kỳ hạn giữa nguồn vốn ngân hàng và nhu cầu đầu tư, vay của doanh nghiệp, cũng như tránh tình trạng áp lực thiếu hụt thanh khoản, cần hướng tới các chuẩn mực cao hơn trong đó Basel II và Basel III được coi là hình mẫu chung của các nước trên thế giới hướng tới.

2. Thực trạng áp dụng các chuẩn mực về an toàn thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.1. Khung pháp lý điều chỉnh

Tại Việt Nam, cùng với tiêu chuẩn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, các chuẩn mực về thanh khoản cũng được đề cập rất sớm khi ban hành quy chế bảo đảm an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng đối với tổ chức tín dụng theo Quyết định 107/QĐ-NH ngày 9-6-1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu bảo đảm khả năng chi trả theo quy chế này khá đơn giản. Chỉ tiêu này sau đó được bổ sung, sửa đổi theo Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25-8-1999, rồi cụ thể hơn theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19-4-2005 và đặt ra các yêu cầu cao hơn, trong đó có việc phải xây dựng mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng dự trữ, thanh khoản (stress-testing) theo quy định của Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20-5-2010 với hai chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ giữa tài sản và nguồn vốn. Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20-11-2014 (Thông tư 36) tiếp tục sửa đổi các quy định về thanh khoản với hai chỉ tiêu là khả năng chi trả trong 30 ngày và tỷ lệ dự trữ thanh khoản ngân hàng. Tuy nhiên, qua thực tiễn vận hành tại các ngân hàng thương mại, các quy định của Thông tư 36 đã nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến tỷ lệ nắm giữ trái phiếu từ nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng thương mại, hệ số rủi ro đối với các khoản cho vay kinh doanh

bất động sản, tỷ lệ sử dụng vốn vay ngắn hạn cho vay trung dài hạn... Trước những bất cập này, Thông tư 06/2016/TT-NHNN đã được ban hành ngày 27-5-2016 nhằm điều chỉnh, bổ sung Thông tư 36 về một số chuẩn mực liên quan đến tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng. Theo đó, tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày áp dụng cho nội tệ đối với các tổ định chế tài chính phải duy trì ở mức thanh khoản tối thiểu 50% (ngoại trừ tổ chức tín dụng phi ngân hàng ở mức 20%)³. Chiếu theo chuẩn mực Basel III khi đề xuất các ngân hàng nên duy trì tỷ lệ LCR từ 60% kể từ ngày 1-1-2015 và tăng dần lên 100% vào ngày 1-1-2019 cho thấy, Việt Nam cần lộ trình khá dài để đáp ứng chuẩn mực Basel III.

Theo thông tư 06/2016/TT-NHNN, tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn được duy trì ở mức 60% đến hết năm 2016, giảm dần xuống 50% từ ngày 1-1-2017, xuống 40% từ ngày 1-1-2018. Lộ trình này được đưa ra nhằm tránh việc các ngân hàng giảm tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn một cách đột ngột. Mặt khác, ngay khi Thông tư 06 có hiệu lực (ngày 1-7-2016), những thành viên có tỷ lệ trên chạm hoặc vượt 50%, theo quy định không được cấp thêm bất kỳ khoản tín dụng trung dài hạn nào nữa. Giới hạn sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo thông tư 06 cũng có những tác động nhất định đối với tín dụng bất động sản, do phần lớn nhu cầu khách hàng vay mua nhà đất là nhu cầu vay trung dài hạn. Bên cạnh đó, hệ số thanh khoản thể hiện năng lực tài chính của ngân hàng trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ.

3. Cách xác định tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày theo thông tư 06/2016-NHNN như sau:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (\%)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100$$

Chuẩn mực Basel III ...

Tỷ lệ này được đo lường bằng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) của ngân hàng⁴. Theo tinh thần Thông tư 36/2014-NHNN, các ngân hàng thương mại nhà nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được duy trì tỷ lệ LDR ở mức 90%, trong khi đó các ngân hàng thương mại cổ phần và các định chế ngân hàng khác duy trì ở mức 80%.

2.2. Thực trạng thanh khoản ngân hàng và việc áp dụng các chuẩn mực an toàn thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

- Về thanh khoản ngân hàng

Tỷ lệ cho vay/huy động vốn của nền kinh tế đã tăng dần từ mức 89,06% năm 2014 đến 91,36% năm 2015 và lên mức 95,12% năm 2016, phản ánh dòng vốn tín dụng không còn bị ngưng trệ trong hệ thống ngân hàng như các năm trước, mà dòng vốn tín dụng này đã được lưu thông ra ngoài nền kinh tế. Nhìn chung, tình trạng thanh

khoản của hệ thống ngân hàng có xu hướng tốt, nguồn vốn thanh khoản dồi dào.

Trong thực tế, thanh khoản của các ngân hàng tương đối dồi dào, lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh và đạt mức thấp kỷ lục trong vài năm trở lại đây. Trong năm 2016, lãi suất qua đêm tại một số thời điểm chỉ khoảng 0,2-0,3%. Theo báo cáo ngành ngân hàng của VCBS 2017, điều này có thể được giải thích do: (i) huy động được đẩy mạnh so với cho vay (tốc độ tăng trưởng huy động được duy trì cao hơn so với tốc độ tăng trưởng dư nợ); (ii) Ngân hàng Nhà nước mua vào đôla Mỹ với giá trị lớn làm tăng lượng cung tiền đồng (khoảng 11 tỷ USD trong năm 2016); (iii) tăng trưởng tín dụng chậm đòi hỏi các ngân hàng luân chuyển dòng vốn sang các kênh đầu tư khác. Chênh lệch giữa cung tiền M2 và tăng trưởng tín dụng đã quay về trạng thái dương so với mức âm của năm 2015.

BẢNG 1: Tổng phương tiện thanh toán, huy động và dư nợ tín dụng, 2014 - 2016
Đơn vị: nghìn tỷ đồng

	2014	2015	2016
Tổng phương tiện thanh toán	5.179,2	6.019,6	7.125,8
Tổng huy động vốn trong nền kinh tế	4.457,9	5.096,0	5.998,3
Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế	3.970,5	4.655,9	5.505,4

Nguồn: VIRAC, Ngân hàng Nhà nước.

Có thể thấy rằng mặc dù tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và huy động vốn trong nền kinh tế có xu hướng giảm dần, nhưng dư nợ tín dụng lại có tốc độ tăng trưởng tăng dần trong 3 năm gần đây. Điều này cho thấy một phần nguồn vốn trong nền kinh tế đang được

chuyển từ tiết kiệm sang hoạt động cho vay và đầu tư; nguồn vốn của hệ thống ngân hàng tương đối dồi dào, thanh khoản được cải thiện đáng kể. Ngoài ra, tỷ lệ cho vay trên huy động trong nền kinh tế tăng dần qua các năm cũng phản ánh được xu hướng này.

BẢNG 2: Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán, huy động và dư nợ tín dụng, 2014 - 2016 (%)

Tỷ lệ tăng trưởng	2014	2015	2016
Tổng phương tiện thanh toán	17,69	19,37	18,38
Tổng huy động vốn trong nền kinh tế	16,23	14,31	17,71
Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế	15,81	16,27	18,25

Nguồn: VIRAC, Ngân hàng Nhà nước.

4. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi LDR được xác định như sau; $LDR = (L/D) * 100\%$

Trong đó: - LDR: là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.

- L: là tổng dư nợ cho vay và được quy định rõ tại khoản 2 và khoản 3, Điều 21, Thông tư 36/2014-NHNN.

- D: là tổng tiền gửi và được quy định rõ tại khoản 4, Điều 21, Thông tư 36/2014-NHNN.

Dòng vốn tín dụng không bị tăng trưởng quá nóng mà vẫn nằm trong mức kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước, thể hiện ở tỷ lệ tăng trưởng tín dụng vẫn đạt mục tiêu mà Ngân hàng Nhà nước đề ra nhưng không bị tăng trưởng quá nóng như giai đoạn năm 2007-2009. Bên cạnh đó, việc kiểm soát tốt dòng vốn tín dụng của Ngân hàng Nhà nước còn thể hiện ở việc lạm phát trong 3 năm trở lại đây của nền kinh tế Việt Nam thường ở mức rất thấp (bình quân lạm phát 3 năm chỉ đạt 2,4%), mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đều đạt hơn khoảng 6%. Điều này cũng cho thấy tính hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước trong những năm qua.

- Về áp dụng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn

Mặc dù thanh khoản của toàn hệ thống ngân hàng trong năm 2016 đã tốt hơn so với năm 2014, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những rủi ro trong hoạt động cân đối vốn của ngân hàng. Cụ thể là tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được cho vay trung và dài hạn. Nếu như năm 2014, tỷ lệ này 19,42% và chỉ tăng nhẹ lên mức 20,15% trong năm 2015, đến cuối năm 2016 tỷ lệ này lại tăng lên nhanh chóng và đạt mức 34,51%.

Năm 2015, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn được điều chỉnh từ 30% lên 60%. Mục đích là khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng trung và dài hạn, cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên để doanh nghiệp cá nhân đầu tư, mở rộng hoạt động. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này ở mức 50-60% thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng tương đối cao.

Lãi suất trong vài năm trở lại đây có xu hướng giảm xuống, nên khách hàng sẽ thường gửi tiết kiệm ngắn hạn thay vì dài hạn để có chi phí cơ hội để đầu tư vào các sản phẩm tài chính khác thay vì gửi tiết kiệm. Thêm vào đó trong vài năm trở lại đây, các ngân hàng thương mại thường tập

trung chủ yếu vào việc mở rộng hoạt động bán lẻ và các dịch vụ bán lẻ đi kèm ngoài hoạt động huy động vốn thay vì phát triển các sản phẩm huy động vốn. Chính vì vậy nguồn vốn được huy động chủ yếu vẫn là nguồn vốn ngắn hạn thay vì nguồn vốn dài hạn. Trong khi đó các khách hàng vay vốn của ngân hàng thương mại chủ yếu vẫn tập trung vào khách hàng bán buôn là các doanh nghiệp lớn có nhu cầu vay vốn lớn và dài hạn vậy nên nguồn vốn vay chủ yếu lại tập trung nhiều vào nguồn vốn vay dài hạn. Bên cạnh đó nguồn vốn vay ngắn hạn như vay tiêu dùng thì các ngân hàng thương mại lại ít chú trọng đến hoạt động này do chi phí quản lý vốn cao, lại bị kiểm soát trần lãi suất cho vay tiêu dùng nên các ngân hàng thương mại thường không chú trọng vào hoạt động cho vay ngắn hạn.

Như vậy đa phần các ngân hàng có sự tăng trưởng nhanh chóng trong việc huy động nguồn vốn ngắn hạn, trong khi đó dư nợ tín dụng dài hạn lại tăng cao. Điều này được giải thích do sự khác biệt trong chiến lược kinh doanh giữa hoạt động huy động và cho vay đã dẫn đến sự mất cân đối trong kỳ hạn nguồn vốn khiến cho tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được cho vay trung và dài hạn tăng cao trong năm 2016 so với hai năm 2014 và 2015. Mất cân đối nguồn vốn cũng được coi là một nguyên nhân dẫn đến rủi ro tăng đối với an toàn hệ thống ngân hàng.

Xét về tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, các ngân hàng thương mại nhà nước có tỷ lệ thấp thứ hai trong hệ thống đạt 37,32% (thấp nhất là hệ thống ngân hàng hợp tác xã, nhưng đây là nhóm ngân hàng chủ yếu hoạt động nhằm mục đích phục vụ chính sách nhiều hơn là kinh doanh nên có các hoạt động đặc thù riêng biệt). Do vậy hoạt động của khối ngân hàng thương mại nhà nước có thể coi là tương đối an toàn, ít rủi ro; đây cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các ngân hàng này chỉ cần duy trì một tỷ lệ CAR thấp.

Chuẩn mực Basel III ...

BẢNG 3: Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn tại một số ngân hàng thương mại, 2014-2016 (%)

Ngân hàng	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn			Tăng trưởng trung bình hàng năm của dư nợ dài hạn
	2014	2015	2016	
ACB	23,7	27,4	24,3	19,2
BIDV	29,8	37,5	43,0	23,1
VCB	15,8	24,9	30,4	26,7
VPBank	26,1	46,5	38,6	43,6
SHB	24,7	n/a	32,6	34,0
Techcombank	11,8	45,9	41,5	43,5
MB	19,8	22,9	39,6	46,4
VIB	27,7	39,3	47,1	34,2
Eximbank	24,2	48,9	53,2	23,5

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại.

Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn có xu hướng cao hơn đối với các ngân hàng thương mại cổ phần. Tính đến cuối năm 2016, Ngân hàng thương mại cổ phần Eximbank có tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là 53,2%, tỷ lệ này ở Ngân hàng thương mại cổ phần VIB là 47,1% và Ngân hàng thương mại cổ phần Techcombank là 41,5%. Mặc dù vẫn thấp hơn giới hạn tối đa các ngân hàng thương mại được sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là 60% theo quy định của Thông tư 36, các tỷ lệ này đang thể hiện mức độ rủi ro thanh khoản tương đối

cao. Có thể thấy các ngân hàng thương mại cổ phần này duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cao hơn. Ngân hàng thương mại cổ phần Eximbank có tỷ lệ CAR là 16,2%, Ngân hàng thương mại cổ phần VIB là 13,2% và Ngân hàng thương mại cổ phần Techcombank là 11,2%.

- Về áp dụng tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

Theo nguồn số liệu thống kê của Stoxplus, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của 15 ngân hàng tiêu biểu trong giai đoạn từ 2009 đến 2016 như sau:

BẢNG 4: Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của một số ngân hàng thương mại Việt Nam, 2009-2016 (%)

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Ngân hàng Á Châu	71,16	80,87	71,60	80,90	76,49	74,21	76,50	78,05
BIDV	107,33	101,72	119,78	110,21	113,57	99,68	104,66	98,29
Vietinbank	108,81	112,39	112,88	114,04	102,33	102,67	108,23	100,01
Eximbank	98,03	106,13	138,01	105,48	103,99	84,96	85,23	83,85
Ngân hàng Kiên Long	101,06	106,11	102,11	89,67	90,23	80,81	80,08	85,62
LienViet Post Bank	73,87	79,22	49,26	54,64	52,12	52,45	71,46	70,92
MBBank	72,89	73,10	64,72	62,14	63,17	58,53	65,75	76,32
Ngân hàng Quốc dân	102,43	99,23	86,06	103,21	72,1	67,29	59,42	59,97
SHB	86,57	94,03	82,81	71,77	82,99	83,62	87,35	96,40
Sacombank	97,73	104,25	106,17	88,30	82,96	77,67	70,37	67,35
Vietcombank	81,03	83,63	89,90	82,66	80,62	74,91	75,65	76,67
VIBBank	83,74	91,70	97,10	85,28	79,36	76,02	88,22	99,84
VPBank	95,11	104,69	98,15	61,37	61,86	71,30	88,33	115,18
Ngân hàng An Bình	84,93	83,84	96,78	63,83	61,87	56,53	64,23	76,10
Agribank	108,99	109,89	108,41	95,58	90,05	82,79	80,97	n/a

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Stoxplus.

Xét trên tổng thể, giai đoạn 2009 -2013, tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức cao và các ngân

hàng thương mại đã ra sức tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ cho yêu cầu tăng trưởng dư nợ tín

dụng. Bảng 4 cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi huy động tại một số ngân hàng thương mại ở mức rất cao, thậm chí vượt quá 100% rất nhiều, đặc biệt đối với một số ngân hàng thương mại nhà nước như Vietinbank, BIDV, Agribank. Thực tế này cho thấy, các ngân hàng thương mại nói chung đã trải qua thời kỳ “sức căng thanh khoản” ở mức đáng báo động. Thông tư 36 đã có tác dụng rõ rệt khi tỷ lệ này tại các ngân hàng đều có xu hướng giảm xuống, thậm chí có một số ngân hàng đạt ở mức rất thấp như Liên Việt Post Bank (52,45%), MB bank (58,53%)... vào năm 2014. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay và tiền gửi ở mức trung bình khoảng 16% trong 3 năm 2014-2016. Trong đó năm 2016 tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động đạt 16,27%. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt 16,03% và đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Tuy nhiên bên cạnh đó hiệu quả cho vay trên nguồn vốn cũng có sự tăng trưởng tốt, cụ thể là tỷ lệ dư nợ tín dụng trên/huy động đã tăng từ mức bình quân 77,13% (năm 2014) lên mức 79,77% (năm 2015) và 90,30% (năm 2016). Trong đó tỷ lệ này đặc biệt cao trong năm 2016 cho thấy các ngân hàng thương mại hoạt động kinh doanh với nhu cầu vay vốn tăng cao nên có xu hướng chuyển đổi sang tài sản kém thanh khoản với mức lợi nhuận cao hơn. Thực tế này là một cảnh báo đối với rủi ro thanh khoản.

Theo thống kê năm 2016 cho thấy các ngân hàng thương mại nhà nước đã không còn giữ vị trí dẫn đầu về tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi trong 3 năm trở lại đây. Ngân hàng dẫn đầu về tỷ lệ này là Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng (VPbank) với tỷ lệ dư nợ/tiền gửi đạt 96,7%. Ngân hàng này đã lấy lại được đà tăng trưởng tốt với mức tăng trưởng dư nợ liên tục tăng từ mức 8% năm 2014 lên mức 25% và 26% trong năm 2015 và 2016. Đây là mức tăng trưởng cao trong khi mức huy động tiền gửi của khách hàng chỉ tăng 11%. Các ngân hàng đứng vị trí tiếp theo là Vietinbank với tỷ lệ đạt 89,5%; BIDV với tỷ lệ đạt 80,7%; Ngân hàng Xuất nhập khẩu, Ngân hàng Quốc tế, SHB và vị trí thứ 7 là Vietcombank. Trong giai đoạn 2014-2016, Vietcombank khá thận trọng trong

hoạt động cho vay khi tỷ lệ dư nợ/cho vay của ngân hàng này ngày càng có xu hướng giảm xuống, từ 75,9% năm 2014 xuống còn 69,5% năm 2016.

Trong năm 2017 các ngân hàng phải tiếp tục cơ cấu lại danh mục tín dụng và nguồn vốn để giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn về mức dưới 40% vào đầu năm 2018. Ngoài ra các ngân hàng trong hệ thống đều đang nỗ lực tìm cách tăng vốn tự có để đảm bảo hệ số an toàn vốn tối thiểu và để đáp ứng được với quy định về hệ số rủi ro cho vay bất động sản lên 200% từ đầu năm 2017 cũng như đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng tổng tài sản thông qua các hình thức phát hành trái phiếu dài hạn, chia cổ tức bằng cổ phiếu, thưởng cổ phiếu

3. Đánh giá chung và một số khuyến nghị

Trong thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để có thể áp dụng trước mắt là tiêu chuẩn Basel II vào hệ thống ngân hàng. Đặc biệt, Thông tư 36 ra đời là sự cải tiến vượt bậc khi tính đến rủi ro thanh khoản, tịnh tiến, tiếp cận dần với chuẩn mực Basel III khi quy định rõ tỷ lệ khả năng chi trả gắn với tỷ lệ đảm bảo thanh khoản –LCR theo chuẩn mực Basel III. Tuy nhiên, Thông tư 36 vẫn còn thấp hơn so với yêu cầu của Basel III khi chưa yêu cầu giám sát định tính rủi ro thanh khoản, xây dựng hệ thống đánh giá phân tích rủi ro thanh khoản. Những chỉ tiêu này đóng vai trò hỗ trợ rất lớn trong quá trình ra quyết định duy trì trạng thái thanh khoản của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, hiện các ngân hàng Việt Nam và công tác giám sát đa phần chú trọng đến các chỉ tiêu định lượng. Đây cũng là kẽ hở tiềm ẩn rủi ro thanh khoản lớn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Một số đề xuất đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thanh khoản, dần hướng tới lộ trình áp dụng chuẩn mực Basel III như sau:

(i) *Tiến hành đo lường, quản lý thanh khoản hàng ngày*, theo đó, việc đo lường, phân tích, quản lý thanh khoản hàng ngày có thể được ngân hàng thông qua hai công cụ là khe hở

thanh khoản và bảng cung cầu thanh khoản theo từng kỳ hạn. Phân tích khe hở thanh khoản cho biết thêm chênh lệch ròng cung cầu thanh khoản tại một thời điểm nhất định. Bảng cung cầu thanh khoản là báo cáo được xây dựng trên cơ sở phân bổ các mục tài sản nợ - có và ngoại bảng hiện tại/dự kiến vào các giải kỳ hạn đến hạn và khả năng thanh khoản của từng khoản mục. Do đó, hai công cụ này sẽ hỗ trợ hiệu quả trong việc thiết lập các giới hạn thanh khoản, giám sát thanh khoản hàng ngày, xây dựng các kịch bản thanh khoản, mô phỏng thanh khoản, thử nghiệm khủng hoảng để đưa ra các cảnh báo sớm, khuyến nghị và các biện pháp thực hiện.

(ii) *Xây dựng các giới hạn thanh khoản và tuyệt đối tuân thủ các hạn mức*: tùy vào khẩu vị rủi ro thanh khoản của ngân hàng, mỗi ngân hàng cần xây dựng những bộ chỉ tiêu thanh khoản của mình, đảm bảo cân đối dòng tiền vào/ra, cân đối giữa các nguồn vốn huy động/cho vay ngắn và dài hạn. Việc bám sát các chỉ tiêu thanh khoản sẽ giúp ngân hàng kiểm soát và đề phòng được các khoản thiếu hụt thanh khoản trong ngân hàng.

(iii) *Tăng cường vai trò kiểm tra giám sát, kiểm toán nội bộ ngân hàng*. Ngân hàng cần tiến hành đánh giá độc lập theo định kỳ các chiến lược, chính sách, thủ tục và quy trình liên quan đến công tác quản lý thanh khoản của ngân hàng.

(iv) *Nâng cao nhận thức về công tác quản trị rủi ro cho các nhà quản lý ngân hàng, tuân thủ pháp luật, chuyển đổi tập quán quản trị rủi ro*, trong đó có rủi ro thanh khoản. Các nghiên cứu trước đây (Rose, 2011; Trương Thị Hoài Linh, Phan Hồng Mai, 2015) đã chỉ rõ, trình độ giám đốc ngân hàng tác động thuận chiều đến tình hình thanh khoản của ngân hàng. Trên thực tế, dự án triển khai Basel II tại nhiều ngân hàng chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các lãnh đạo cấp cao.

(v) *Cải thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cũng là một thách thức không nhỏ của dự án triển khai Basel II tại Việt Nam*. Ngân hàng cần phải xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu

đáng tin cậy, chính xác và có chất lượng. Yêu cầu này cần phải được đáp ứng ngay từ khi ngân hàng bắt đầu đi vào thực hiện dự án nhằm đáp ứng được các yêu cầu thu thập, làm sạch, làm giàu và phân tích dữ liệu, thu hẹp khoảng cách, khớp nối và đối chiếu dữ liệu đưa vào hệ thống, đồng thời phải đáp ứng được việc chuẩn hóa dữ liệu, thiết kế quy trình, mức độ linh hoạt trong hệ thống để có khả năng chỉnh sửa, nâng cấp lên Basel III ở thời điểm cần thiết.

(vi) *Quá trình triển khai Basel II đòi hỏi sự tham gia của các tổ chức xếp hạng được lập trong việc xác định rủi ro của tài sản tài chính, giao dịch hoặc đối tác*. Tuy nhiên, tại Việt Nam hầu hết các doanh nghiệp hoặc tài sản tài chính không được xếp hạng. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng chưa có đủ nguồn nhân lực có đủ trình độ và kinh nghiệm để đánh giá, thẩm định hệ thống đánh giá rủi ro của các ngân hàng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jeanne Gobat, Mamoru Yanase, and Joseph Maloney (2014), The Net Stable Funding Ratio: Impact and Issues for Consideration, *IMF Working Paper*, WP/14/106.
2. Trần Thu Hằng (2016), Báo cáo ngành ngân hàng 2017, Vietcombank Securities (VCBS).
3. Nguyễn Văn Hiệu (2010), *Nâng cao tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel III – lộ trình củng cố bức tường an ninh tài chính – ngân hàng*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
4. Tô Ngọc Hưng (2011), *Hệ thống giám sát tài chính Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
5. Francisco Vazquez and Pablo Federico (2012), Bank Funding Structures and Risk: Evidence from the Global Financial Crisis, *IMF Working Paper*, WP/12/29.
6. Trương Thị Hoài Linh, Phan Hồng Mai (2015), Kiểm soát thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam, hướng tới mục tiêu đảm bảo an ninh tài chính tiền tệ, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 216, tháng 6.
7. Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần: ACB, BIDV, VietcomBank, VPBank, SHB, Techcombank, MB, VIB, Eximbank, MSB, Sacombank, SGB, Nam Á Bank, các năm 2014, 2015, 2016.
8. Website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, <http://www.sbv.com.vn>
9. Website Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, <http://www.nfsc.gov.vn/>
10. Website Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, <http://vbpl.vn/nganhanh> <http://vbpl.vn/nganhanh/Pages/vbplq-toanvan.aspx?ItemID=117310>